

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017  
Và Quý IV/2017)**

**Bình Dương, tháng 01 năm 2018**



## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-49

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Phi Hùng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 01/05/2017)
Ông Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch	(Từ nhiệm ngày 28/04/2017)
Ông Nguyễn Văn Tước	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 01/05/2017)
Ông Phạm Văn Thành	Ủy viên	(Từ nhiệm ngày 17/10/2017)
Ông Trương Văn Quanh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên	Từ nhiệm ngày 01/01/2017)
Ông Bùi Đức Vinh	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 17/10/2017)
Ông Phạm Phong Thành	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 17/10/2017)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tước	Quyền Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc và bổ nhiệm Quyền Tổng Giám đốc từ ngày 01/05/2017)
Ông Lê Phi Hùng	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2017)
Ông Trương Văn Quanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Đôn Cư	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ hưu ngày 31/07/2017)
Ông Huỳnh Kim Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Dương Văn Khen	Trưởng ban	
Ông Lê Vô Phụ	Thành viên	
Ông Đỗ Khắc Thăng	Thành viên	
Ông Hồ Ngọc Nam	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17/03/2017)
Ông Vũ Quốc Anh	Thành viên	

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng

Bình Dương, ngày 29 tháng 01 năm 2018

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



Nguyễn Văn Tươi



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.049.726.002.677</b>	<b>1.193.969.265.550</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>240.787.336.443</b>	<b>293.463.862.429</b>
111	1. Tiền		27.772.336.443	16.093.862.429
112	2. Các khoản tương đương tiền		213.015.000.000	277.370.000.000
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>297.863.764.551</b>	<b>532.035.920.126</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		5.595.788.599	7.526.180.499
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.361.377.820)	(4.559.360.499)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		296.629.353.772	529.069.100.126
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>218.231.452.540</b>	<b>160.166.936.883</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	105.336.100.772	63.655.877.161
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	87.306.354.371	62.398.556.497
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	27.137.245.211	37.417.014.216
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.548.247.814)	(3.304.510.991)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>257.173.722.903</b>	<b>177.262.947.673</b>
141	1. Hàng tồn kho		257.173.722.903	177.597.700.496
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(334.752.823)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>35.669.726.240</b>	<b>31.039.598.439</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	992.763.740	1.517.440.790
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		31.021.603.438	28.723.995.236
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	3.655.359.062	798.162.413

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.243.570.044.978</b>	<b>2.666.389.924.365</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>8.303.486.732</b>	<b>7.309.871.613</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	8.303.486.732	7.309.871.613
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>922.981.563.011</b>	<b>621.567.791.097</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	922.671.764.311	621.441.352.485
222	- Nguyên giá		1.532.894.132.649	1.250.670.432.206
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(610.222.368.338)	(629.229.079.721)
227	2. Tài sản cố định vô hình		309.798.700	126.438.612
228	- Nguyên giá		613.981.578	390.172.613
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(304.182.878)	(263.734.001)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	13	<b>93.915.300.868</b>	<b>68.209.647.998</b>
231	- Nguyên giá		101.212.957.872	71.111.114.832
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.297.657.004)	(2.901.466.834)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	11	<b>1.381.152.990.917</b>	<b>1.566.426.696.273</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		50.323.357.521	51.890.175.869
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.330.829.633.396	1.514.536.520.404
<b>250</b>	<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>500.615.302.313</b>	<b>249.292.385.502</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		131.746.527.753	106.925.918.898
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		130.766.466.604	130.766.466.604
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		238.102.307.956	11.600.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>336.601.401.137</b>	<b>153.583.531.882</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	304.460.389.932	124.498.521.469
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.a	32.141.011.205	29.085.010.413
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4.293.296.047.655</b>	<b>3.860.359.189.915</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.884.436.590.868</b>	<b>1.564.738.166.954</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.062.251.397.390</b>	<b>1.015.671.528.771</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	68.405.581.292	43.149.526.304
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	193.999.683.159	90.282.541.984
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	68.932.104.503	47.184.603.533
314	4. Phải trả người lao động		58.512.548.040	66.709.993.581
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	775.418.394	1.419.897.946
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	17.619.348.786	5.830.158.863
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	57.823.381.026	33.037.866.735
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	462.881.360.022	603.182.686.721
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		133.301.972.168	124.874.253.104
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>822.185.193.478</b>	<b>549.066.638.183</b>
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	16	71.239.194.485	69.118.926.479
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	510.921.481.900	247.107.487.916
337	3. Phải trả dài hạn khác	20	264.575.000	529.574.034
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	238.858.117.315	232.210.671.064
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.b	901.824.778	99.978.690
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.408.859.456.787</b>	<b>2.295.621.022.961</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>2.408.859.446.787</b>	<b>2.295.621.022.961</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		813.000.000.000	813.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(96.654.117.177)	(96.654.117.177)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		109.835.305.638	114.682.974.815
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.231.598.530.745	1.028.721.336.848
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		288.450.841.875	376.546.900.354
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm trước		97.027.240.601	259.911.671.575
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		191.423.601.274	116.635.228.779
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		62.628.885.706	59.323.928.121
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>10.000</b>	-
431	1. Nguồn kinh phí		10.000	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.293.296.047.655</b>	<b>3.860.359.189.915</b>

Bình Dương, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Bình Yên

Nguyễn Thị Lệ Dung

Nguyễn Văn Tục



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

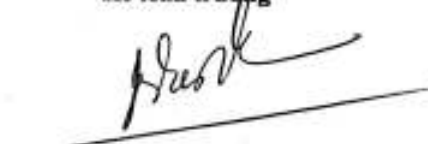
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV	Quý IV	Lũy kế	Lũy kế
			2017	2016	năm 2017	năm 2016
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	533.185.683.576	408.914.819.384	1.653.808.780.783	1.179.247.784.572
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	108.654.606	1.056.201.514	108.654.606	1.056.201.514
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		533.077.028.970	407.858.617.870	1.653.700.126.177	1.178.191.583.058
11	4. Giá vốn hàng bán	26	405.164.406.622	329.714.987.550	1.373.247.139.187	1.020.132.464.493
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		127.912.622.348	78.143.630.320	280.452.986.990	158.059.118.565
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	20.890.652.856	45.791.753.922	74.871.160.616	76.671.794.638
22	7. Chi phí tài chính	28	7.320.600.076	1.550.707.221	50.606.188.626	21.172.437.963
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		16.317.859.040	298.127.776	48.894.522.091	18.866.371.027
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		10.506.554.597	13.957.161.787	26.449.179.020	24.506.847.942
25	9. Chi phí bán hàng	30	7.159.872.987	6.284.067.992	21.173.460.017	18.437.405.925
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	26.320.215.052	16.890.560.500	80.940.038.905	61.403.112.231
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		118.509.141.686	113.167.210.316	229.053.639.078	158.224.805.026
31	12. Thu nhập khác	32	9.899.945.313	984.238.475	206.301.699.468	101.858.453.946
32	13. Chi phí khác	33	23.206.544.814	72.827.807	23.868.157.988	452.565.273
40	14. Lợi nhuận khác		-13.306.599.501	911.410.668	182.433.541.480	101.405.888.673
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		105.202.542.185	114.078.620.984	411.487.180.558	259.630.693.699
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	28.967.409.650	32.904.889.187	85.389.510.824	59.269.218.313
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	.c	-6.373.670.791	-21.923.312.403	-5.715.400.962	-22.822.163.568
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		82.608.803.326	103.097.044.200	331.813.070.696	223.183.638.954
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		80.407.463.418	101.967.231.630	326.835.077.967	220.050.649.509
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.201.339.908	1.129.812.570	4.977.992.729	3.132.989.445
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	1.024	1.300	4.164	2.804

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bình Yên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lệ Dung



Nguyễn Văn Tước



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		411.487.180.558	259.630.693.699
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		57.905.611.673	48.817.182.900
03	2. Các khoản dự phòng		(2.288.998.679)	(2.786.998.290)
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		376.391.034	(6.491.723.334)
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(320.901.002.595)	(180.856.231.816)
06	5. Chi phí lãi vay		48.894.522.091	18.866.371.027
07	5. Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	15 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		195.473.704.082	137.179.294.186
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		(63.312.196.978)	(37.873.712.944)
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		(78.009.204.059)	(30.993.844.178)
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		469.151.273.624	302.811.724.576
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		(179.437.191.413)	(14.586.879.325)
13	5. Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		1.930.391.900	-
14	6. Tiền lãi vay đã trả		(49.079.842.860)	(18.527.355.699)
15	7. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(113.001.216.257)	(37.713.317.751)
16	8. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.461.246.258	11.386.052.928
17	9. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(66.375.506.354)	(46.346.304.865)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		120.801.457.943	265.335.656.928
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(241.777.681.339)	(291.254.897.497)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		271.824.787.362	135.624.160.995
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(653.171.653.992)	(540.669.100.126)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		659.109.092.390	187.626.068.644
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.000.000.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		66.484.341.934	42.399.704.467
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		102.468.886.355	(467.274.063.517)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		545.292.428	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.086.194.509.798	1.007.705.860.940
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.219.848.390.246)	(786.837.965.884)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(142.830.887.200)	(140.643.647.600)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(275.939.475.220)</b>	<b>80.224.247.456</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(52.669.130.922)</b>	<b>(121.714.159.133)</b>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		293.463.862.429	415.148.594.438
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7.395.064)	29.427.124
70	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>240.787.336.443</b>	<b>293.463.862.429</b>

Bình Dương, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bình Yên

Nguyễn Thị Lệ Dung

Nguyễn Văn Tục



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2017

### I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 813.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 813.000.000.000 đồng; tương đương 81.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh : Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế);
- Bán buôn mù cao su; Bán buôn gỗ cao su; Chế biến gỗ cao su;
- Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định;
- Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
- Khai thác và chế biến mù cao su.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mù cao su của Công ty không quá 12 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động đầu tư dự án Khu dân cư Phước Hòa được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

#### Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
- Công ty CP KCN Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	80,00%	80,00%	Kinh doanh hạ tầng KCN
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty TNHH Cao su & Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	95,69%	92,91%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su



- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Tp. Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	Sản xuất các loại bóng thể thao

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân năm tài chính. (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.



## **2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể. Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.9 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành .

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định, Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7,0
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4
Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5,0
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5,0
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5,0		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 30 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Bất động sản đầu tư khác	05 - 20 năm
- Vườn cây lâu năm	06 - 15 năm

#### **2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.14 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng

#### **2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.17 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.



**2.18 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.19 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.



Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### **2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### **a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

##### **b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**2.23 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2.711.421.009	3.508.280.300
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.060.915.434	12.585.582.129
Các khoản tương đương tiền	213.015.000.000	277.370.000.000
	<b>240.787.336.443</b>	<b>293.463.862.429</b>

Tại 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng có giá trị được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2 %/năm đến 5,6 %/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>296.629.353.772</b>	<b>296.629.353.772</b>	<b>529.069.100.126</b>	<b>529.069.100.126</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(1)</sup>	296.629.353.772	296.629.353.772	529.069.100.126	529.069.100.126
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>238.102.307.956</b>	<b>238.102.307.956</b>	<b>11.600.000.000</b>	<b>11.600.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(2)</sup>	238.102.307.956	238.102.307.956	11.600.000.000	11.600.000.000
	<b>534.731.661.728</b>	<b>534.731.661.728</b>	<b>540.669.100.126</b>	<b>540.669.100.126</b>

(1) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng có giá trị 296.629.353.772 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,6 %/năm đến 7,2 %/năm. Trong đó, tổng số tiền gửi có kỳ hạn đang dùng để đảm bảo các khoản vay có giá trị là: 134.988.342.722 VND.

(2) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 13 tháng đến 15 tháng có giá trị 238.102.307.956 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,5 %/năm đến 7,3 %/năm. Trong đó, tổng số tiền gửi có kỳ hạn đang dùng để đảm bảo các khoản vay có giá trị là: 133.575.480.178 VND.



**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	5.595.788.599	1.576.607.900	(4.361.377.820)	7.526.180.499	3.055.340.500	(4.559.360.499)
+ Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Bim Sơn (Mã Chứng khoán BCC)	-	-	-	687.087.000	690.000.000	-
+ Cổ phiếu Công ty CP xi măng Sài Sơn (Mã Chứng khoán SCJ)	1.186.747.500	456.000.000	(1.012.747.500)	1.186.747.500	132.000.000	(1.054.747.500)
+ Cổ phiếu Công ty CP phát triển đô thị Kinh Bắc (Mã Chứng khoán KBC)	2.934.236.720	804.000.000	(2.130.236.720)	2.934.236.720	831.000.000	(2.103.236.720)
+ Cổ phiếu Tổng Cty CP bảo hiểm dầu khí Việt Nam (Mã Chứng khoán PVI)	-	-	-	1.243.304.900	1.012.500.000	(230.804.900)
+ Cổ phiếu Công ty CP đầu tư & công nghiệp Tân Tạo (Mã Chứng khoán ITA)	1.442.160.000	223.766.400	(1.218.393.600)	1.442.160.000	273.873.600	(1.168.286.400)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Á Châu (Mã Chứng khoán ACB)	3.847.587	3.948.300	-	3.847.587	1.724.800	(2.122.787)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (Mã Chứng khoán SHB)	396.792	502.200	-	396.792	234.600	(162.192)
+ Cổ phiếu Công ty cổ phần công nghiệp cao su Miền Nam (Mã Chứng khoán CSM)	28.400.000	88.391.000	-	28.400.000	114.007.500	-
	<b>5.595.788.599</b>	<b>1.576.607.900</b>	<b>(4.361.377.820)</b>	<b>7.526.180.499</b>	<b>3.055.340.500</b>	<b>(4.559.360.499)</b>

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán ngày 31/12/2017, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM.

c) Đầu tư vào công ty liên kết

31/12/2017				01/01/2017			
Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
			VND				VND
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	33%	33%	125.151.464.873	Tỉnh Bình Dương	33%	33%	99.752.473.332
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	27%	27%	6.595.062.880	Tp. Hồ Chí Minh	27%	27%	7.173.445.566
			<b>131.746.527.753</b>				<b>106.925.918.898</b>

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh 42.



**d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	130.766.466.604	-	130.766.466.604	-
- Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn	57.000.000.000	-	57.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	24.300.000.000	-	24.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	-	28.465.390.000	-
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	1.076.604	-	1.076.604	-
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	<b>130.766.466.604</b>	<b>-</b>	<b>130.766.466.604</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Đà Nẵng	9,50%	9,50%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	3,13%	3,13%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	10,00%	10,00%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Tỉnh Kon Tum	17,79%	17,79%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Tỉnh Bình Dương	0,0002%	0,0002%	Kinh doanh hạ tầng KCN, đô thị - dịch vụ
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	0,24%	5,00%	Sản xuất gỗ

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty TNHH Red River Foods Việt Nam	-	8.523.460.000
- Công ty CP Gõ cao su Thiên Phát	-	7.014.274.900
- Công ty TNHH Red River Foods Việt Nam	-	8.523.460.000
- Công ty RAVAGO	17.135.023.379	1.761.940.663
- Công ty TNHH Chế biến Gõ Hồng Trâm Phát	13.853.893.232	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	74.347.184.161	37.832.741.598
	<b>105.336.100.772</b>	<b>63.655.877.161</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>	<b>23.021.095.594</b>	<b>14.446.499.167</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH TV ĐT Phát triển & Xây dựng Bình An	64.769.832.445	-	39.126.200.000	-
- Khoản trả trước các đối tượng khác	22.536.521.926	(408.994.000)	23.272.356.497	-
	<b>87.306.354.371</b>	<b>(408.994.000)</b>	<b>62.398.556.497</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>				
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.316.563.595	-	13.569.382.511	-
- Phải thu về tạm ứng	2.330.397.937	-	2.337.556.569	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	4.540.540.180	-
- Phải thu về cổ tức của Công ty CP thủy điện Geruco Sông Côn	-	-	3.420.000.000	-
- Phải thu Công ty Đầu tư và phát triển Đông Bắc về cho mượn vốn	2.276.684.880	-	2.254.193.100	-
- Phải thu Công ty Đầu tư PH tiền mượn kinh phí hoạt động	7.027.602.587	-	6.958.175.635	-
- Phải thu khác	2.185.996.212	(193.836.537)	4.337.166.221	(2.179.346.412)
	<b>27.137.245.211</b>	<b>(193.836.537)</b>	<b>37.417.014.216</b>	<b>(2.179.346.412)</b>
<b>b) Phải thu dài hạn khác</b>				
- Tiền ứng vốn đầu tư hệ thống cấp nước sạch KCN Tân Bình	2.250.000.000	-	2.250.000.000	-
- Tiền ứng vốn đầu tư Đường dây 22KV cấp điện KCN Tân Bình	4.074.656.901	-	3.070.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.978.829.831	-	1.989.871.613	-
	<b>8.303.486.732</b>	<b>-</b>	<b>7.309.871.613</b>	<b>-</b>



**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH TM & DV Nguyễn Đức	-	-	2.179.346.412	-
+ Công ty UPEXIM	-	-	400.000.000	-
+ Các khoản phải thu khác	1.949.047.814	400.800.000	725.164.579	-
	<b>1.949.047.814</b>	<b>400.800.000</b>	<b>3.304.510.991</b>	<b>-</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.394.812.012	-	295.406.139	-
Nguyên liệu, vật liệu	8.656.542.784	-	7.609.109.558	(334.752.823)
Công cụ, dụng cụ	10.233.833.692	-	6.150.724.282	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.064.377.232	-	52.766.419.081	-
Thành phẩm	190.070.000.437	-	108.741.124.443	-
Hàng hoá	11.944.512.828	-	1.364.712.308	-
Hàng gửi đi bán	1.809.643.918	-	670.204.685	-
	<b>257.173.722.903</b>	<b>-</b>	<b>177.597.700.496</b>	<b>(334.752.823)</b>

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	561.696.797	174.101.589
Chi phí cạo thủ vườn cây cao su	129.499.542	879.583.723
Các khoản khác	301.567.401	463.755.478
	<b>992.763.740</b>	<b>1.517.440.790</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	433.517.629	96.446.210
Tiền mua đất đóng bầu vườn ươm, khảo sát đất, tư vấn	59.765.828.809	59.726.297.082
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại KCN Tân Bình	-	9.201.198.801
Chi phí hoạt động tại KCN Tân Bình	1.332.775.041	4.950.620.557
Chi phí môi giới cho thuê đất	7.376.149.738	6.417.482.518
Tiền thuê đất khu công nghiệp Tân Bình (*)	235.552.118.715	43.890.770.340
Các khoản khác	-	215.705.961
	<b>304.460.389.932</b>	<b>124.498.521.469</b>

(\*) Khoản tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Bình, Công ty trả trước một lần cho thời hạn 48 năm 02 tháng tính từ ngày 15/07/2015.

**11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Khu dân cư Phước Hòa (*)	50.323.357.521	50.323.357.521	51.890.175.869	51.890.175.869
	<b>50.323.357.521</b>	<b>50.323.357.521</b>	<b>51.890.175.869</b>	<b>51.890.175.869</b>

(\*) Dự án đang được UBND tỉnh Bình Dương xem xét phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 do có thay đổi diện tích đất kinh doanh so với quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã phê duyệt trước đây.

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	379.076.895.627	363.638.657.317
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	818.056.449.398	1.077.715.361.823
- Dự án Khu Công nghiệp Tân Bình	129.080.451.971	71.021.093.338
- Dự án Khu dân cư Tân Bình	202.050.000	202.050.000
- Công trình xây dựng cơ bản khác	4.413.786.400	1.959.357.926
	<b>1.330.829.633.396</b>	<b>1.514.536.520.404</b>



**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	352.404.686.197	122.227.614.104	59.745.553.003	1.444.907.622	714.847.671.280	1.250.670.432.206
- Mua trong năm	-	3.852.724.577	1.398.814.545	-	-	5.251.539.122
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	14.302.730.041	-	6.177.568.017	-	369.427.079.162	389.907.377.220
- Thanh lý, nhượng bán	(580.017.509)	(478.217.578)	(2.130.778.981)	-	(107.434.590.933)	(110.623.605.001)
- Phân loại lại	(2.250.196.769)	1.704.227.521	520.490.416	25.478.832	-	-
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính	(407.958.928)	770.561.189	(75.787.158)	(3.904.878)	(2.594.521.123)	(2.311.610.898)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>363.469.243.032</b>	<b>128.076.909.813</b>	<b>65.635.859.842</b>	<b>1.466.481.576</b>	<b>974.245.638.386</b>	<b>1.532.894.132.649</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	203.931.303.014	73.227.658.392	44.628.679.170	677.635.866	306.763.803.279	629.229.079.721
- Khấu hao trong năm	15.642.473.570	8.008.494.254	7.004.972.796	691.862.879	22.121.169.127	53.468.972.626
- Thanh lý, nhượng bán	(438.520.867)	(478.217.578)	(2.130.778.980)	-	(69.020.170.936)	(72.067.688.361)
- Phân loại lại	2.306.956.076	(2.766.893.140)	453.659.981	6.277.083	-	-
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính	(285.609.377)	(5.335.538)	(32.939.849)	(3.921.887)	(80.188.997)	(407.995.648)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>221.156.602.416</b>	<b>77.985.706.390</b>	<b>49.923.593.118</b>	<b>1.371.853.941</b>	<b>259.784.612.473</b>	<b>610.222.368.338</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	148.473.383.183	48.999.955.712	15.116.873.833	767.271.756	408.083.868.001	621.441.352.485
Tại ngày cuối năm	<b>142.312.640.616</b>	<b>50.091.203.423</b>	<b>15.712.266.724</b>	<b>94.627.635</b>	<b>714.461.025.913</b>	<b>922.671.764.311</b>

**12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**  
Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cơ sở hạ tầng	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	68.414.161.763	-	2.696.953.069	-	71.111.114.832
- Đầu tư XD CB hoàn thành	27.377.581.506	2.448.561.534	-	275.700.000	30.101.843.040
- Phân loại lại	-	1.418.140.067	(2.285.195.380)	867.055.313	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>95.791.743.269</b>	<b>3.866.701.601</b>	<b>411.757.689</b>	<b>1.142.755.313</b>	<b>101.212.957.872</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	2.609.990.092	-	291.476.742	-	2.901.466.834
- Khấu hao trong năm	3.969.198.423	154.525.181	265.895.220	6.571.346	4.396.190.170
- Phân loại lại	-	293.005.153	(463.941.500)	170.936.347	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.579.188.515</b>	<b>447.530.334</b>	<b>93.430.462</b>	<b>177.507.693</b>	<b>7.297.657.004</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	65.804.171.671	-	2.405.476.327	-	68.209.647.998
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>89.212.554.754</b>	<b>3.419.171.267</b>	<b>318.327.227</b>	<b>965.247.620</b>	<b>93.915.300.868</b>

**14 . CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- <b>Vay ngắn hạn</b>	<b>565.444.762.411</b>	<b>565.444.762.411</b>	<b>941.229.321.447</b>	<b>1.078.306.523.836</b>	<b>428.367.560.022</b>	<b>428.367.560.022</b>
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương	262.255.673.641	262.255.673.641	323.276.938.161	425.900.355.202	159.632.256.600	159.632.256.600
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sông	22.015.333.478	22.015.333.478	-	22.015.333.478	-	-
+ Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương <sup>(2)</sup>	100.000.000.000	100.000.000.000	186.375.783.056	255.364.463.320	31.011.319.736	31.011.319.736
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Dương	-	-	50.279.398.438	4.700.000.000	45.579.398.438	45.579.398.438
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh <sup>(4)</sup>	69.400.000.000	69.400.000.000	210.000.000.000	229.400.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bình Dương <sup>(5)</sup>	19.853.162.892	19.853.162.892	72.395.171.819	19.853.162.892	72.395.171.819	72.395.171.819
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh	91.920.592.400	91.920.592.400	98.902.029.973	121.073.208.944	69.749.413.429	69.749.413.429
- <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>37.737.924.310</b>	<b>37.737.924.310</b>	<b>33.094.700.000</b>	<b>36.318.824.310</b>	<b>34.513.800.000</b>	<b>34.513.800.000</b>
+ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam <sup>(7)</sup>	3.510.400.000	3.510.400.000	2.751.700.000	2.091.300.000	4.170.800.000	4.170.800.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh <sup>(8)</sup>	4.925.000.000	4.925.000.000	4.925.000.000	4.925.000.000	4.925.000.000	4.925.000.000
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Bình Dương	18.750.000.000	18.750.000.000	-	18.750.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	6.668.000.000	6.668.000.000	6.668.000.000	6.668.000.000	6.668.000.000	6.668.000.000
+ Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương <sup>(10)</sup>	-	-	18.750.000.000	-	18.750.000.000	18.750.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	3.884.524.310	3.884.524.310	-	3.884.524.310	-	-
	<b>603.182.686.721</b>	<b>603.182.686.721</b>	<b>974.324.021.447</b>	<b>1.114.625.348.146</b>	<b>462.881.360.022</b>	<b>462.881.360.022</b>



**14 . CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- <b>Vay dài hạn</b>	<b>269.948.595.374</b>	<b>269.948.595.374</b>	<b>144.965.188.351</b>	<b>141.541.866.410</b>	<b>273.371.917.315</b>	<b>273.371.917.315</b>
+ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam <sup>(7)</sup>	14.250.476.264	14.250.476.264	2.505.929.891	2.091.300.000	14.665.106.155	14.665.106.155
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh <sup>(8)</sup>	19.704.000.000	19.704.000.000	-	4.925.000.000	14.779.000.000	14.779.000.000
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Bình Dương	121.875.000.000	121.875.000.000	-	121.875.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	23.332.000.000	23.332.000.000	-	6.668.000.000	16.664.000.000	16.664.000.000
+ Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương <sup>(10)</sup>	-	-	103.125.000.000	-	103.125.000.000	103.125.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	3.884.524.310	3.884.524.310	-	3.884.524.310	-	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh	86.902.594.800	86.902.594.800	39.334.258.460	2.098.042.100	124.138.811.160	124.138.811.160
	<b>269.948.595.374</b>	<b>269.948.595.374</b>	<b>144.965.188.351</b>	<b>141.541.866.410</b>	<b>273.371.917.315</b>	<b>273.371.917.315</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(37.737.924.310)	(37.737.924.310)	(33.094.700.000)	(36.318.824.310)	(34.513.800.000)	(34.513.800.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>232.210.671.064</b>	<b>232.210.671.064</b>			<b>238.858.117.315</b>	<b>238.858.117.315</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1.1) Hợp đồng tín dụng số 005B17 ngày 19 tháng 01 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ để đầu tư Dự án của Bên vay;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 11 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến khi trả hết nợ tính cho từng lần rút vốn ghi trên Giấy
  - + Lãi suất cho vay: áp dụng lãi suất cố định tại ngày rút vốn ghi trên giấy nhận nợ, hiện nay áp dụng là 6,9% đến 6,1%/
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 40.302.183.956 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay này được đảm bảo bằng một phần tiền gửi của Bên vay tại các tổ chức tín
- (1.2) Hợp đồng tín dụng số 027B17 ngày 01 tháng 04 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 500.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 11 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến khi trả hết nợ tính cho từng lần rút vốn ghi trên Giấy
  - + Lãi suất cho vay: theo thông báo của Bên cho vay tại ngày rút vốn và cố định cho từng lần rút vốn, hiện nay áp dụng
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 119.330.072.644 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay này được đảm bảo bằng một phần tiền gửi của Bên vay tại các tổ chức tín
- (2) Hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-201701083 ngày 14 tháng 06 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên;
  - + Lãi suất cho vay: theo Giấy nhận nợ, hiện nay áp dụng là 5% đến 6%/ năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 31.011.319.736 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay này được đảm bảo bằng một phần tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín
- (3) Hợp đồng tín dụng số 17.49.0009/2017-HĐTĐ/NHCT640- CTY CP KCN TAN BINH ngày 20 tháng 02 năm 2017, với
- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên;
  - + Lãi suất cho vay: theo Giấy nhận nợ, hiện nay áp dụng là 6,7%/ năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 45.579.398.438 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay này được đảm bảo bằng một phần tiền gửi của Bên vay tại các tổ chức tín dụng; Quyền khai thác khu công nghiệp Tân Bình (các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của hạ tầng kỹ thuật trên đất).
- (4) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTĐHM/NHCT908-PHUOCHOA ngày 26/10/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng kể từ ngày nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: 5%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là 100 tỷ đồng. Số tiền còn lại
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 50.000.000.000 VND;



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)**

- (5.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2017/83574/HĐTD ngày 13/12/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 3 tháng kể từ ngày nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: 5%/năm cố định trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng này;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp và các Hợp đồng bảo đảm khác;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 50.000.000.000 VND.
- (5.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2017/1866432/HĐTD ngày 02/03/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, chiết khấu, mở L/C;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: 7,5% - 7,7%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp số 01/2017/1866432/HDCC ngày 17/03/2017 và biên bản định giá ngày 02/03/2017;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 22.395.171.819 VND.
- (6.1) Hợp đồng tín dụng số 893/HDHM-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 14/12/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.500.000 USD hoặc KHR tương đương;
  - + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia
  - + Thời hạn cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.300.000 USD tương đương 29.556.859.800 VND.
- (6.2) Hợp đồng tín dụng số 924/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 02/02/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.400.000 USD hoặc KHR tương đương;
  - + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia
  - + Thời hạn cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.087.789,95 USD tương đương 24.732.042.349 VND.
- (6.3) Hợp đồng tín dụng số 1050/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 04/09/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 2.500.000 USD hoặc KHR tương đương;
  - + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia
  - + Thời hạn cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 680.000 USD tương đương 15.460.511.280 VND.



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (7.1) Hợp đồng tín dụng số 07/2015/HĐTD ngày 03/11/2015 và Phụ lục số 04-07/2015/HĐTD ngày 14/04/2017 với các điều kiện:
- + Hạn mức tín dụng: 17.300.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Tiền vay theo Hợp đồng này được sử dụng để đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung giai
  - + Thời hạn của hợp đồng: 5 năm (60 tháng);
  - + Lãi suất cho vay: 4.2%/năm (0.35%/ tháng), lãi suất này được cố định trong suốt thời hạn vay vốn.
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: để đảm bảo cho số tiền vay trong hợp đồng này thì bên vay dùng hợp đồng tiền gửi
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 14.190.562.055 đồng, trong đó số phải trả trong năm tới là 4.052.000.000 đồng;
  - + Khoản đến hạn trả sau 12 tháng : 10.138.562.055 đồng.
- (7.2) Hợp đồng tín dụng số 06/2016/HĐTD ngày 26/09/2016 và Phụ lục số 03-06/2016/HĐTD ngày 12/09/2017 với các điều kiện:
- + Hạn mức tín dụng: 5.170.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: tiền vay theo hợp đồng này được sử dụng để đầu tư trồng cây xanh trong khu công nghiệp và lắp đặt hệ
  - + Thời hạn của hợp đồng: 5 năm (60 tháng);
  - + Lãi suất cho vay: 4.2%/năm (0.35%/ tháng), lãi suất này được cố định trong suốt thời hạn vay vốn.
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 474.544.100 đồng, trong đó số phải trả trong năm tới là 118.800.000 đồng;
  - + Khoản đến hạn trả sau 12 tháng : 355.744.100 đồng.
- (8) Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDTDH/NHCT908-PHƯỚC HÒA ngày 27/12/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 33.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
  - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí để thực hiện "Tái canh vườn cao su năm 2013";
  - + Thời hạn của hợp đồng: 7 năm;
  - + Lãi suất cho vay: ghi trên từng giấy nhận nợ, 12 tháng đầu tiên cố định 9% kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bổ sung quyền khai thác từ dự án "Tái canh cây cao su năm 2013";
  - + Số dư nợ gốc vay cuối năm là 14.779.000.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong năm 2018 là 4.925.000.000 VND;
  - + Khoản đến hạn trả sau 12 tháng : 9.854.000.000 VND.
- (9) Hợp đồng tín dụng số 0079/HDDTD2-VIB613/2014 ngày 30/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Đầu tư kiến thiết cơ bản vườn cây cao su;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 6 năm;
  - + Lãi suất cho vay: lãi suất tiết kiệm tiền gửi 3 tháng bằng VNĐ của VIB đối với tổ chức kinh tế + biên độ 1,5%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su tại xã Tân Lập, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với diện tích 6.686.464 m<sup>2</sup>;
  - + Số dư nợ gốc vay cuối năm là 16.664.000.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong năm 2018 là 6.668.000.000 VND;
  - + Khoản đến hạn trả sau 12 tháng : 9.996.000.000 VND.
- (10) Hợp đồng tín dụng số 130-000-741135 ngày 31/07/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 112.500.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Tái tài trợ khoản vay dài hạn tại Ngân hàng thương mại Xuất Nhập khẩu - Chi nhánh Bình Dương cho
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 28/02/2023;
  - + Lãi suất cho vay: thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su thuộc quyền sở hữu của Khách hàng tại xã Tân Long, huyện Phú
  - + Số dư nợ gốc vay cuối năm là 103.125.000.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong năm 2018 là 18.750.000.000 VND;
  - + Khoản đến hạn trả sau 12 tháng : 84.375.000.000 VND.

- (11.1) Hợp đồng tín dụng số 471/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 08/10/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD hoặc KHR tương đương;
  - + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia
  - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.000.000 USD tương đương 45.472.092.000 VND.
- (11.2) Hợp đồng tín dụng số 629/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 12/01/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.810.000 USD hoặc KHR tương đương;
  - + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia
  - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa bảo lãnh khoản vay;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.810.000 USD tương đương 41.152.243.260 VND.
- (11.3) Hợp đồng tín dụng số 129/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 30/08/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 6.000.000 USD hoặc KHR tương đương;
  - Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia
  - Thời hạn cho vay: 120 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.650.000 USD tương đương 37.514.475.900 VND.

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Phải trả tiền thu mua mù	11.514.227.602	11.514.227.602	11.551.195.755	11.551.195.755
- Công ty TNHH Nguyễn Đình	-	-	6.127.837.760	6.127.837.760
- CHOW INVESTMENT CO., LTE	-	-	4.391.295.318	4.391.295.318
- Công ty TNHH MTV Cao su	9.380.707.851	9.380.707.851	-	-
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	5.203.840.000	5.203.840.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su	5.076.882.607	5.076.882.607	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	37.229.923.232	37.229.923.232	21.079.197.471	21.079.197.471
	<b>68.405.581.292</b>	<b>68.405.581.292</b>	<b>43.149.526.304</b>	<b>43.149.526.304</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>19.752.534.458</b>	<b>19.752.534.458</b>	<b>351.290.500</b>	<b>351.290.500</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)



**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	12.418.931.454	74.276.915.817	66.866.929.015	-	19.828.918.256
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	103.489.603	-	-	-	103.489.603	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.899.273	32.199.757.594	85.389.510.824	113.001.216.257	2.824.193.661	7.405.346.549
Thuế Thu nhập cá nhân	430.931.174	101.151.620	2.695.929.281	3.020.117.226	726.675.798	72.708.299
Thuế Tài nguyên	1.783.854	-	235.117.520	233.333.666	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	255.058.509	-	240.923.345.947	201.361.636.908	-	39.306.650.530
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	32.428.760	32.428.760	-	-
Các loại thuế khác	-	2.464.762.865	3.583.144.025	3.730.426.021	1.000.000	2.318.480.869
	<b>798.162.413</b>	<b>47.184.603.533</b>	<b>407.136.392.174</b>	<b>388.246.087.853</b>	<b>3.655.359.062</b>	<b>68.932.104.503</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công ty TNHH Ngọc Giàu	61.701.831.385	1.831.385
- Công ty TNHH CB gỗ Hùng Sơn	-	22.949.000.000
- Công ty TNHH TMDV Lưu Gia	-	13.148.112.406
- Công ty Kim Cương	-	10.434.900.000
- Các đối tượng khác	132.297.851.774	43.748.698.193
	<b>193.999.683.159</b>	<b>90.282.541.984</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Tây)	38.277.184.849	36.316.501.102
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông)	32.962.009.636	32.802.425.377
	<b>71.239.194.485</b>	<b>69.118.926.479</b>



**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	384.389.434	520.277.292
- Chi phí phải trả khác	391.028.960	899.620.654
	<b>775.418.394</b>	<b>1.419.897.946</b>

**19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước cho thuê bất động sản	17.619.348.786	5.830.158.863
	<b>17.619.348.786</b>	<b>5.830.158.863</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước cho thuê bất động sản	510.921.481.900	247.107.487.916
	<b>510.921.481.900</b>	<b>247.107.487.916</b>

Doanh thu chưa thực hiện của công ty là doanh thu cho thuê Khu công nghiệp Tân Bình, Xã Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Khoản doanh thu này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh của các năm tiếp theo căn cứ vào thời gian thuê đất còn lại mà khách hàng đã trả tiền trước.

**20 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	952.377.532	2.407.590.289
- Phải trả về BHXH, BHYT	616.706.471	763.138.267
- Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	382.626.500	257.681.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	627.145.150	675.947.750
- Chi phí lãi vay dự trả	332.398.482	381.831.393
- Phải trả về thu mua mù cao su tiểu điền tại các nông trường	850.602.055	1.096.054.150
- Tiền đặt cọc ký hợp đồng thuê lại đất KCN Tân Bình	50.840.398.711	25.044.461.108
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.938.003.805	2.128.039.958
	<b>57.823.381.026</b>	<b>33.037.866.735</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	264.575.000	529.574.034
	<b>264.575.000</b>	<b>529.574.034</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>(96.654.117.177)</b>	<b>982.424.241.152</b>	<b>109.093.876.606</b>	<b>292.824.275.412</b>	<b>58.446.169.875</b>	<b>2.161.023.320.868</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	220.050.649.509	3.132.989.445	223.183.638.954
Phân phối lợi nhuận năm 2015	-	-	1.141.916.426	-	(41.702.769.723)	(2.255.231.199)	(42.816.084.496)
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.141.916.426	-	(1.141.916.426)	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.315.829.797)	(455.231.199)	(1.771.060.996)
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(39.245.023.500)	(1.800.000.000)	(41.045.023.500)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	51.629.210.364	-	(103.415.420.730)	-	(51.786.210.366)
- Tạm trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	51.629.210.364	-	(51.629.210.364)	-	-
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(51.629.210.366)	-	(51.629.210.366)
- Tạm trích thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(157.000.000)	-	(157.000.000)
Chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	5.589.098.209	-	-	5.589.098.209
Phân phối Lợi nhuận Công ty liên kết theo Phương pháp VCSH	-	-	(6.474.031.094)	-	8.365.239.252	-	2.333.158
Số dư cuối năm trước	-	-	-	-	1.678.420.664	-	1.678.420.664
Giảm khác <sup>(2)</sup>	-	-	-	-	(1.253.494.030)	-	(1.253.494.030)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>(96.654.117.177)</b>	<b>1.028.721.336.848</b>	<b>114.682.974.815</b>	<b>376.546.900.354</b>	<b>59.323.928.121</b>	<b>2.295.621.022.961</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>(96.654.117.177)</b>	<b>1.028.721.336.848</b>	<b>114.682.974.815</b>	<b>376.546.900.354</b>	<b>59.323.928.121</b>	<b>2.295.621.022.961</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	545.292.428	545.292.428
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	326.835.077.967	4.977.992.729	331.813.070.696
Phân phối lợi nhuận còn lại các năm trước	-	-	123.000.000.000	-	(123.000.000.000)	-	-
<b>Phân phối lợi nhuận năm 2016</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.262.973.013</b>	<b>-</b>	<b>(157.868.643.929)</b>	<b>(2.218.327.572)</b>	<b>(147.823.998.488)</b>
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	12.262.973.013	-	(12.262.973.013)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.172.586.316)	(718.327.572)	(4.890.913.888)
- Trích khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(151.000.000)	-	(151.000.000)
- Chi trả cổ tức 2016	-	-	-	-	(141.282.084.600)	(1.500.000.000)	(142.782.084.600)
<b>Tạm phân phối lợi nhuận năm 2017</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>67.614.220.884</b>	<b>-</b>	<b>(135.532.441.768)</b>	<b>-</b>	<b>(67.918.220.884)</b>
- Tạm trích khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(304.000.000)	-	(304.000.000)
- Tạm trích lập quỹ Đầu tư phát triển	-	-	67.614.220.884	-	(67.614.220.884)	-	-
- Tạm trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(67.614.220.884)	-	(67.614.220.884)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	-	(4.847.669.177)	1.469.949.251	-	(3.377.719.926)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>(96.654.117.177)</b>	<b>1.231.598.530.745</b>	<b>109.835.305.638</b>	<b>288.450.841.875</b>	<b>62.628.885.706</b>	<b>2.408.859.446.787</b>

Căn cứ theo các Nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, Công ty đã phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 như sau:

Diễn giải	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Các công ty con	Cộng	Trong đó đã tạm phân phối năm 2016
	VND	VND	VND	VND
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	51.629.210.364	17.270.556.166	68.899.766.530	51.629.210.364
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	51.629.210.364	3.262.343.723	54.891.554.087	51.629.210.364
- Chi trả cổ tức	141.282.084.600	5.000.000.000	146.282.084.600	-
- Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	308.000.000	289.306.162	597.306.162	157.000.000

Cũng theo các Nghị quyết trên, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017 như sau:

Diễn giải	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa
	VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	338.069.878.457
- Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển	67.614.220.884
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	67.614.220.884
- Tạm trích thưởng ban điều hành	304.000.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017
	(%)	VND	(%)	VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	66,62	541.584.060.000	66,62	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	3,45	28.099.530.000	3,45	28.099.530.000
Các cổ đông khác	29,93	243.316.410.000	29,93	243.316.410.000
	<b>100</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>813.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	813.000.000.000	813.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	813.000.000.000	813.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	813.000.000.000	813.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	141.282.084.600	39.245.023.500
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	141.282.084.600	39.245.023.500



**d) Cổ phiếu**

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.300.000	81.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.809.953	2.809.953
- Cổ phiếu phổ thông	2.809.953	2.809.953
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.490.047	78.490.047
- Cổ phiếu phổ thông	78.490.047	78.490.047
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 VND		

**e) Các quỹ của công ty**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.231.598.530.745	1.028.721.336.848
	<b>1.231.598.530.745</b>	<b>1.028.721.336.848</b>

**22 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Số dư đầu năm	114.682.974.815	109.093.876.606
Số tăng trong năm		
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	5.589.098.209
Số giảm trong năm		
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	(4.847.669.177)	-
Số dư cuối năm	<b>109.835.305.638</b>	<b>114.682.974.815</b>

**23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản nhận giữ hộ**

Chủng loại, quy cách	Đvt	31/12/2017		01/01/2017	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Mủ côm	Tấn	100,805	Bình thường	116,070	Bình thường
- Mủ Latex	Tấn	296,584	Bình thường	174,930	Bình thường

**b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2017	01/01/2017
Đô la Mỹ (USD)	117.544,19	184.965,88
Đồng Riel (KHR)	26.457.810,00	2.067.967,00
	<b>26.575.354,190</b>	<b>2.252.932,88</b>

**24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.617.174.475.391	1.143.657.745.172
Doanh thu bán hàng hóa	8.557.943.970	23.464.040.759
Doanh thu kinh doanh bất động sản	2.226.646.518	3.496.985.212
Doanh thu cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	25.268.779.613	8.629.013.429
Doanh thu xử lý nước thải khu công nghiệp	580.935.291	-
	<b>1.653.808.780.783</b>	<b>1.179.247.784.572</b>
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	<b>217.957.207.077</b>	<b>269.592.111.150</b>

**25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	1.056.201.514
Hàng bán bị trả lại	108.654.606	-
	<b>108.654.606</b>	<b>1.056.201.514</b>

**26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.357.533.374.775	994.328.499.109
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.365.544.985	22.005.192.930
Giá vốn của hoạt động chuyển nhượng bất động sản	1.702.473.659	3.490.148.454
Giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	5.464.690.568	4.074.772.769
Giá vốn xử lý nước thải	515.808.023	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(334.752.823)	(3.766.148.769)
	<b>1.373.247.139.187</b>	<b>1.020.132.464.493</b>

**27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	46.680.243.218	32.983.770.038
Lãi chậm thanh toán	1.285.154.518	-
Lãi bán các khoản đầu tư	162.438.100	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.131.279.800	23.495.322.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	10.610.194.114	13.700.979.266
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	6.491.723.334
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.850.866	-
	<b>74.871.160.616</b>	<b>76.671.794.638</b>



**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	48.894.522.091	18.866.371.027
Chiết khấu thanh toán	971.986.131	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	4.524.165	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	556.747.884	2.005.081.036
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	376.391.034	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(197.982.679)	300.985.900
	<b>50.606.188.626</b>	<b>21.172.437.963</b>

**29 . PHÂN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	26.723.644.661	24.202.770.061
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	(274.465.641)	304.077.881
	<b>26.449.179.020</b>	<b>24.506.847.942</b>

**30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	10.357.336.897	9.445.116.011
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.287.291.602	4.915.102.579
Chi phí khác bằng tiền	528.831.518	4.077.187.335
	<b>21.173.460.017</b>	<b>18.437.405.925</b>

**31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.086.157.093	2.172.673.527
Chi phí nhân viên quản lý	31.675.383.733	26.950.687.459
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.059.229.837	1.860.183.223
Thuế, phí, lệ phí	1.725.430.170	1.323.306.032
Hoàn nhập / Chi phí dự phòng nợ khó đòi	(1.756.263.177)	678.164.579
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.936.837.154	2.596.443.685
Chi phí khác bằng tiền	40.213.264.095	25.821.653.726
	<b>80.940.038.905</b>	<b>61.403.112.231</b>

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	204.725.201.150	99.870.291.836
Thu nhập khác	1.576.498.318	1.988.162.110
	<b>206.301.699.468</b>	<b>101.858.453.946</b>

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thực hiện khắc phục theo kiến nghị của Thanh tra chính phủ	22.555.000.000	-
Chi phí xử lý công cụ, vật tư kém phẩm chất	436.435.217	-
Chi phí khác	876.722.771	452.565.273
	<b>23.868.157.988</b>	<b>452.565.273</b>

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	79.866.730.811	56.021.405.299
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	1.899.583.941	1.781.804.851
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>81.766.314.752</b>	<b>57.803.210.150</b>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	-	117.729.136
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	31.637.483.273	10.373.069.577
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(105.082.351.371)	(36.960.788.247)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	536.196
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>8.321.446.654</b>	<b>31.333.756.812</b>
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	115.318.029	1.367.352
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	3.507.878.043	1.464.640.811
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.623.196.072</b>	<b>1.466.008.163</b>
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của hoạt động kinh doanh bất động sản	(2.471.074.879)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	516.044.323	145.622.850
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(5.408.459.282)	(752.529.504)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản</b>	<b>(3.740.293.766)</b>	<b>859.101.509</b>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>85.389.510.824</b>	<b>59.269.218.313</b>
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>4.581.152.888</b>	<b>32.192.858.321</b>



**35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	32.141.011.205	29.085.010.413
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>32.141.011.205</b>	<b>29.085.010.413</b>

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	901.824.778	99.978.690
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>901.824.778</b>	<b>99.978.690</b>

**c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	801.846.088	99.978.690
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.507.276.502	6.162.868.155
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(11.024.523.552)	(29.085.010.413)
	<b>(5.715.400.962)</b>	<b>(22.822.163.568)</b>

**36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	326.835.077.967	220.050.649.509
Các khoản điều chỉnh	(67.918.220.884)	(51.786.210.366)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(67.918.220.884)	(51.786.210.366)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	258.916.857.083	168.264.439.143
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	78.490.047	78.490.047
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.164</b>	<b>2.804</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

**37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	751.742.997.981	555.133.292.015
Chi phí nhân công	406.864.782.160	369.454.439.796
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.781.728.975	33.241.766.358
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.219.523.627	71.235.407.306
Chi phí khác bằng tiền	109.759.226.236	94.709.159.973
	<b>1.405.368.258.979</b>	<b>1.123.774.065.448</b>

**38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	240.787.336.443	-	293.463.862.429	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	140.776.832.715	(1.548.247.814)	108.382.762.990	(3.304.510.991)
Các khoản cho vay	534.731.661.728	-	540.669.100.126	-
Đầu tư ngắn hạn	5.595.788.599	(4.361.377.820)	7.526.180.499	(4.559.360.499)
Đầu tư dài hạn	130.766.466.604	-	130.766.466.604	-
	<b>1.052.658.086.089</b>	<b>(5.909.625.634)</b>	<b>1.080.808.372.648</b>	<b>(7.863.871.490)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	701.739.477.337	835.393.357.785
Phải trả người bán, phải trả khác	126.493.537.318	76.716.967.073
Chi phí phải trả	775.418.394	1.419.897.946
	<b>829.008.433.049</b>	<b>913.530.222.804</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.



**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Đầu tư ngắn hạn	1.234.410.779	-	-	1.234.410.779
Đầu tư dài hạn	-	130.766.466.604	-	130.766.466.604
	<b>1.234.410.779</b>	<b>130.766.466.604</b>	<b>-</b>	<b>132.000.877.383</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Đầu tư ngắn hạn	2.966.820.000	-	-	2.966.820.000
Đầu tư dài hạn	-	130.766.466.604	-	130.766.466.604
	<b>2.966.820.000</b>	<b>130.766.466.604</b>	<b>-</b>	<b>133.733.286.604</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	240.787.336.443	-	-	240.787.336.443
Phải thu khách hàng, phải thu khác	130.925.098.169	8.303.486.732	-	139.228.584.901
Các khoản cho vay	296.629.353.772	238.102.307.956	-	534.731.661.728
	<b>668.341.788.384</b>	<b>246.405.794.688</b>	-	<b>914.747.583.072</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	293.463.862.429	-	-	293.463.862.429
Phải thu khách hàng, phải thu khác	97.768.380.386	7.309.871.613	-	105.078.251.999
Các khoản cho vay	529.069.100.126	11.600.000.000	-	540.669.100.126
	<b>920.301.342.941</b>	<b>18.909.871.613</b>	-	<b>939.211.214.554</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Vay và nợ	462.881.360.022	238.858.117.315	-	701.739.477.337
Phải trả người bán, phải trả khác	126.228.962.318	264.575.000	-	126.493.537.318
Chi phí phải trả	775.418.394	-	-	775.418.394
	<b>589.885.740.734</b>	<b>239.122.692.315</b>	-	<b>829.008.433.049</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	603.182.686.721	232.210.671.064	-	835.393.357.785
Phải trả người bán, phải trả khác	76.187.393.039	529.574.034	-	76.716.967.073
Chi phí phải trả	1.419.897.946	-	-	1.419.897.946
	<b>680.789.977.706</b>	<b>232.740.245.098</b>	-	<b>913.530.222.804</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



39 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.086.194.509.798	1.007.705.860.940
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.219.848.390.246	786.837.965.884

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### 41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

##### Theo lĩnh vực kinh doanh

	Các sản phẩm cao su	Chế biến gỗ	Các sản phẩm, dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.249.903.371.012	375.743.364.349	28.053.390.816	1.653.700.126.177	-	1.653.700.126.177
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>167.116.620.838</b>	<b>93.013.676.030</b>	<b>20.322.690.122</b>	<b>280.452.986.990</b>	-	<b>280.452.986.990</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	389.293.030.181	2.567.394.577	3.298.491.584	395.158.916.342	-	395.158.916.342
Tài sản bộ phận	3.058.791.227.668	177.359.175.307	1.057.145.644.680	4.293.296.047.655	-	4.293.296.047.655
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.058.791.227.668</b>	<b>177.359.175.307</b>	<b>1.057.145.644.680</b>	<b>4.293.296.047.655</b>	-	<b>4.293.296.047.655</b>
Nợ phải trả bộ phận	916.701.460.081	90.062.620.904	877.672.509.883	1.884.436.590.868	-	1.884.436.590.868
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>916.701.460.081</b>	<b>90.062.620.904</b>	<b>877.672.509.883</b>	<b>1.884.436.590.868</b>	-	<b>1.884.436.590.868</b>

##### Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tại Việt Nam. Doanh thu của Công ty tại Campuchia chiếm tỷ trọng thấp. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được đã trình bày tại Thuyết minh số 24 và 26. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.



**42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa, cao su thanh lý</b>			
- Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam	Công ty mẹ	46.613.905.433	69.688.344.377
- Công ty CP CB Gỗ Thuận An	(*)	17.611.550.300	15.251.315.490
- Công ty CP Công nghệ và XNK cao su	(*)	-	18.468.268.830
- Công ty CP Đầu tư xây dựng cao su	(*)	5.890.609.354	2.960.519.400
- Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	(*)	-	7.949.535.561
- Công ty CP Chế Biến và XNK Gỗ Tây Ninh.	(*)	16.086.880.070	21.258.671.738
- Công ty Cổ Phần VRG Khải Hoàn	(*)	-	20.442.525.050
- Công ty Cổ Phần XK Cao Su VRG Nhật Bản	(*)	58.612.693.259	84.668.927.656
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Đông WHA	(*)	46.724.471.161	18.518.639.298
- Công ty Cổ Phần Gỗ Dầu Tiếng	(*)	15.815.199.404	3.675.292.490
- Công ty CP Gỗ Đồng Phú	(*)	4.504.444.596	3.815.498.260
- Công ty CP Cao su Bến Thành	(*)	266.616.000	-
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	(*)	17.013.500	-
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết	5.813.824.000	2.894.573.000
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>			
- Tập đoàn công nghiệp cao su VN	Công ty mẹ	-	818.496.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	(*)	76.438.597.000	21.436.194.000
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	(*)	11.503.508.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	(*)	-	8.528.525.071
- Tạp chí Cao su Việt Nam	(*)	-	352.900.000
- Viện nghiên cứu cao su	(*)	6.000.000	319.577.000
- Hiệp hội cao su Việt Nam	(*)	169.931.558	99.200.000
- Công ty CP Đầu tư xây dựng cao su	(*)	379.359.405	-
- Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng VRG	(*)	-	135.881.916
- Công ty CP cơ khí Cao Su (RECO)	(*)	-	2.386.700.000
- Chi nhánh Công ty CP thể thao Cao su Phú Riềng -	(*)	-	2.726.640.000
- Công ty Cổ phần CB gỗ Thuận An	(*)	-	72.000.000
- Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng	(*)	-	79.950.000
<b>Cổ tức nhận được</b>			
- Công ty Cổ phần cao su Trường Phát	Công ty con	3.500.000.000	4.200.000.000
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết	354.000.000	354.000.000
- Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết	15.769.680.000	17.346.648.000
- Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn	(*)	-	5.700.000.000



Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>			
- Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam	Công ty mẹ	3.323.159.921	1.786.107.577
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng cao su	(*)	-	1.103.823.719
- Công ty CP XK cao su VRG Nhật Bản	(*)	6.007.024.750	5.161.396.052
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết	1.108.144.800	-
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>			
- Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam	Công ty mẹ	283.122.320	395.035.220
+ Phải trả về cổ phần hóa		283.122.320	283.122.320
+ Phải trả phí thẩm định giá trị doanh nghiệp để thoái vốn		-	111.912.900
- Công ty Cổ phần CB gỗ Thuận An	(*)	6.000.000.000	25.855.006
- Công ty CP công nghiệp và XNK cao su	(*)	-	472.842.918
- Công ty Cổ phần gỗ Đồng Phú	(*)	-	184.501.740
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng cao su	(*)	1.856.694.927	-
- Công ty CP Chế Biến và XNK Gỗ Tây Ninh.	(*)	6.000.000.000	-
- Công ty Cổ Phần Gỗ Dầu Tiếng	(*)	6.000.000.000	-
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Đông WHA	(*)	9.478.941.390	-
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết	-	153.997.200
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>			
- Công ty CP cơ khí cao su	(*)	-	351.290.500
- Viện nghiên cứu cao su	(*)	6.600.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	(*)	9.380.707.851	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	(*)	5.076.882.607	-
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	(*)	5.203.840.000	-
<b>Trả trước cho người bán</b>			
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng cao su	(*)	3.852.000.000	3.852.000.000
<b>Phải thu khác</b>			
- Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn	(*)	-	3.420.000.000

(\*) Các đơn vị cùng tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.893.729.222	3.094.533.889



Thuyết minh lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2017 giảm 8,876 triệu đồng tương đương giảm 7,78% so với cùng kỳ năm 2016 là do các nguyên nhân sau:

Trong quý 4/2017, Lợi nhuận hoạt động chính tăng chủ yếu do sản lượng tiêu thụ cao su thấp hơn 1.160,806 tấn mù thành phẩm, nhưng giá bán bình quân 1 tấn sản phẩm tăng 5,445 triệu đồng/tấn tương ứng tăng 16,76% nên lợi nhuận kinh doanh mù cao su tăng 47,693 triệu đồng tương đương tăng 227,18% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận từ hoạt động tài chính quý 4/2017 giảm 30.671 triệu đồng tương ứng giảm 69,32% so quý 4/2016 (chủ yếu do thu nhập từ cổ tức của các hoạt động đầu tư giảm, chi phí lãi vay tăng). Ngoài ra, lợi nhuận hoạt động khác giảm 14.218 triệu đồng tương ứng giảm 1560% do giảm thu nhập từ hoạt động thanh lý. Từ những yếu tố trên làm cho lợi nhuận trước thuế quý 4/2017 giảm 8.876 triệu đồng tương ứng tỷ lệ giảm 7,78% so với cùng kỳ năm 2016.

**43 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Bình Dương, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bình Yên

Nguyễn Thị Lệ Dung

Nguyễn Văn Tước

